

Ta nói tiếng Việt mà ta không biết

Nguyễn Cung Thông

nguyencungthong@yahoo.com

Vài tiêu đề gợi ý trong các buổi nói chuyện tại đại học quốc gia TP HCM (9/2011) nhân hội nghị quốc tế về giao lưu văn hoá Trung-Việt. Các điểm sau ghi rất tóm tắt để bàn luận thêm so với đề tài chính "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp - Hợi gói cúi/heo (phần 5A)". Bạn đọc có thể tra cứu thêm nhiều chi tiết dựa vào tên các tác giả và chủ đề liên hệ.

1. Ta nói tiếng Việt mà ta không biết

Trầu cau là sản phẩm của phương Nam, vì thế khi tra cứu cách phát âm trầu cho ra nhiều điều thú vị. Khi người viết ở Đài Loan, Quảng Châu ... Dân chúng và các cửa hàng đều dùng *ăn tân lang/ăn cau'* chứ không nghe nói là ăn trầu; tục ăn trầu tiếng Hán là 檳榔嚼 *bīn láng jiáo* (tân lang tước).

Trầu (giầu, giàu) plu (Pọng), tlu (Mường Rục), mlu (Brâu), blu (Kha), mlu (M'ông, Stiêng, Biat), plū (Môn), pu (ᨆ, Lào), bolâu (Rongao), tloor (Mường), ulaw (Arem), balu (Alak), bolou (Bahna), plu2 (Palaung), pu2 (Wa), bluk (Sakai), blu (Theng), sam-mlhu (Miến), 𑜉𑜂𑜫 ; 𑜉𑜂𑜫 ploos ; bai ploos (Thái) molu (Chăm), hla molu (GiaRai) ... Ngay đến cả tiếng Tokodede (Đông Timor) cũng gọi trầu là malu hay malus (tiếng Tetum), buyo (tiếng Tagalog ở Phi Luật Tân) ... tiếng Sinhala (Sri Lanka) gọi là bulath ...v.v...

Tục ăn trầu ở Việt Nam đã được ghi nhận trong các tài liệu Hán cổ từ thế kỷ II TCN. Tiếng Hán Việt tương ứng với trầu là phù lưu - được Tả Tư 左思 (250-305) nhắc đến trong Ngô Đô Phú (吳都賦) 石帆水鬆, 東風扶留 : *thạch phàm thủy tông, đông phong phù lưu ...* Hay Ngô Vạn Chân 吳萬震 thời Tam Quốc từng ghi nhận trong Di Vật Chí (異物誌) là 古賁灰, 牡礪灰也。與扶留、檳榔三物合食, 然後善也。扶留籐, 似木防己。扶留、檳榔, 所生相去遠, 為物甚異而相成。俗曰 : ‘檳榔扶留, 可以忘憂 *cổ bí hôi, mẫu lệ hôi dã*。Dữ phù lưu, tân lang tam vật hiệp thực, nhiên hậu thiên dã。Phù lưu đằng, tự mộc phòng kỷ。Phù lưu, tân lang, sở sinh tương khứ viễn, vi vật thậm dị nhi tương thành。Tục viết : ‘tân lang phù lưu, khả dĩ vong ưu' ... 《本草綱目》卷十四)。但吳其浚則據其在湘、滇、粵等地所觀察, 認為扶留無花實, 當地人只取葉裹檳榔而食, 與蒟子有異 (見《植物名實圖考》卷二五“蒟醬”、萋葉”(A) 《Bản Thảo Cương Mục》 quyển thập tứ)。Dẫn Ngô kì tuần tặc cứ kì tại tương、Diễn、Việt đẳng địa sở quan sát, nhận vi phù lưu vô hoa thật, đương địa nhân chỉ thủ diệp khoả tân lang nhi thực, dữ củ tử hữu dị (kiến 《Thực vật danh thực đồ khảo》 quyển Nhị Ngũ “củ tương”、“lâu diệp” ...v.v... Cũng được ghi nhận

trong Thục Kí, Thuỷ Kinh Chú, Giao Châu Kí, Quảng Châu Kí, Hồng Lô Mộng ... Và hiện diện trong An Nam Chí Lược (Lê Tắc), Lĩnh Nam Chích Quái (Trần Thế Pháp), Vân Đài Loại Ngữ (Lê Quý Đôn) ...v.v... Trong Đồng Khánh Địa Dư Chí có 31 địa danh mang tên Phù Lưu (tập trung ở Bắc Ninh, Thanh Hoá ... phản ánh phần nào nơi xuất phát).

Từ các dữ kiện ngôn ngữ trên, ta có thể phục nguyên một dạng cổ của trầu là *blu - để ý tương quan giữa nguyên âm u và âu như bu bầu, thu thâu, khu khâu, ru âu, chu châu, mùi màu ... Thành ra *blu liên hệ đến blâu (blau, trầu) mà Việt Bồ La vẫn còn ghi nhận. Chính dạng cổ này giải thích được dạng kí âm phù lưu (tiếng HV, xem thêm chi tiết về tương quan b-ph trong loạt bài Bụt hay Phật?(B). Cũng vào đầu CN mà các tài liệu TQ viết về Phù Nam 扶南 với khả năng là kí âm của bnam hay vnam (núi, bây giờ là phnom, theo George Coedès); đây là khuynh hướng đơn âm hoá tổ hợp các phụ âm bl- br- như từ tiếng Phạn như Buddha > Phù Đồ 浮屠/浮圖, Phù Đà 浮陀, Phù Đầu 浮頭 ... (krosa > câu lưu xá, brahmana > Bà La Môn, pra- > Ba La - ...). Để ý các dạng kí âm Phù Dư (扶/夫餘 vương quốc Hàn Buyeo cổ đại), Phù Tang (扶桑 tên nước Nhật thời cổ đại).

Tóm lại, ta vẫn dùng phù lưu như tiếng HV mà thường không biết đây là tiếng Việt (cổ) *blu, đây là loại chữ Việt-Hán-Hán-Việt thường bị ngộ nhận là Hán Việt.

(A) Tự điển chữ Nôm (Nguyễn Quang Hồng chủ biên, 2007) cho rằng trầu 萋萋 là loại F1 - điều này đáng được xem lại cho cẩn thận vì chữ này đã có từ thời Kinh Thi, Sở Từ - cũng như lẫn lộn giữa các loài cây leo (cỏ) làm thuốc - Ngọc Thiên: hao thuộc 【玉篇】蒿屬. Phù 萋 có thể còn viết là 扶 hay 浮 cho thấy khuynh hướng lấy vần đầu khi nhập vào tiếng Hán cũng như các trường hợp Bụt (Phật) hay Phạm/Phạn chẳng hạn. Để ý phù 浮 còn có nghĩa là **bầu** (trái bầu, hồ 瓠 - hồ lô 葫蘆).

(B) Phù lưu 浮留 theo đa số định nghĩa của tự điển TQ thì là 藤名 đằng danh (tên loài cây leo, mọc thành bụi quấn quýt) - các tài liệu Hán cổ cho thấy sự nhầm lẫn của loài trầu (không) phương Nam với các loài cây leo (creeper) khác - Lê Quý Đôn cũng nhận ra điều này trong Vân Đài Loại Ngữ. Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa (CNNAGN, Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải, 1985) còn ghi các loài cây Thiết Đằng, Xích Đằng, Bạch Đằng, Thuỷ Đằng, Sơn Đằng:

Sơn Đằng dây chèo còng bên

Phù Lưu Diệp truyện lá trầu đỏ tươi

...v.v...



Các nước vẫn còn ăn trầu hiện nay - trích trang http://en.wikipedia.org/wiki/Areca_nut

Thật ra các tài liệu Hán cổ cũng ghi nhận các khu vực Mân Việt (thuộc tỉnh Phúc Kiến), Hải Nam và Quảng Châu (bắc VN) đã từng có tục ăn trầu. Tiếng Mã Lai/Indônêsiá có danh từ pinang (cây cau, so với tân lang 檳榔) và động từ mempinang (men+pinang > mempinang) là dạm hỏi, cầu hôn (tặng trầu cau để xin cưới), cũng giống phong tục một số dân tộc thiểu số (Nam Đảo) ở miền núi thuộc đảo Đài Loan mà người viết có dịp tiếp xúc; xem thêm bài viết của D. F. Rooney http://rooneyarchive.net/lectures/lec_betel_chewing_in_south-east_asia.htm (trong các dân tộc ăn trầu có cả Madagascar ở nam Phi Châu). Một hiện tượng lạ là hiện nay, ngay tại thành phố Hương Đàm 湘潭, tỉnh Hồ Nam 湖南 lại có phong trào ăn tân lang (ăn trầu) với nhiều tiệm bán tân lang ở dọc đường - xem bài viết <http://www.echinacities.com/expat-corner/betel-beware-hunan-s-famous-chewing-gum.html>.

2. Hiện tượng m ‘mặt mắt mũi môi mép má mụn mí mi mài ...’

Vài chi tiết từ cuộc nói chuyện với anh Bùi Văn Chiến (gốc người Mường) ở Suối Khoáng, Kim Bôi (tỉnh) Hoà Bình ngày 11/2/2008:

Trong tiếng Việt ta thấy các từ chỉ bộ phận (con người) trên mặt đều có khuynh hướng bắt đầu bằng phụ âm môi môi (bilabial) m- như mặt mắt mồm /miệng/mồm môi mép má mụn/mặt mí mài mi mũi (A) ... Tiếng Mường cũng cho thấy hiện tượng m này cũng theo anh Chiến :

mặt (Mường) - mặt (Việt) : *mặt tời* (mặt trời)...

mắt - mắt : *tau mắt* (đau mắt) ...

môi - môi : *mim môi* - mím môi...

mũi - mũi : *mũi hót* (mũi hếch)...

mụn - mụn : *nhé mụn* (nhiều mụn) ...

mồm - mòm : *mon môm* (câm miệng) ...

mênh - miệng : *mím mênh* (mím miệng) ...cf. *miêng tlù* (miếng trầu) ...

mênh mường - *miêng mường* (đầu bản, đầu mường), *mênh khải* (miếng hùm)...

mắt mũi - mặt mũi ...

mặt mày - mặt mày ...

...v.v...

Người viết có kiểm lại các dữ kiện trên qua Từ điển Việt Mường (Nguyễn Văn Khang chủ biên, 2002).

Hiện tượng m (trong đó có các từ căn bản như mắt mũi miệng được Morris Swadesh liệt kê) cho thấy liên hệ họ hàng (một tiêu chí) của tiếng Việt và Mường.

Hiện tượng m có thể liên hệ đến những vấn đề ngôn ngữ học và phong tục lịch sử như :

2.1 Hiện tượng vùng (areal phenomenon)

Tiếng Chăm (Chàm) : papah (miếng/mồm - nước miếng : ia papah), muta (mắt - nước mắt: ia muta, nước đá : ia mưik..), mjeng /miêng (mép), bbauk (mặt), bbauk (má - hai bên má : tua kah bok), chabôi (môi) (A), mun (mụn), adung/idung (mũi) (, chih (mí - mí mắt : chih muta) ... dựa vào cuốn 'Từ Điển Việt-Chăm' (chủ biên Bùi Khánh Thế, 1996)

2.2 Hiện tượng phổ quát (Universals)

Elaine Andersen trong bài viết 'Lexical universals of body-parts' (trong cuốn 3 - 'Universals of Human languages' chủ biên J. Greenberg - Stanford University Press 1978) có nhận xét về cách dùng chung của một số từ chỉ bộ phận cơ thể như tiếng mắt, mặt (tiếng Tarascan là nari), má, mặt (tiếng Romanian là obraz), miệng , môi (tiếng Romanian là gura) ...

2.3 Tên gọi cha mẹ hay người nuôi dưỡng (nursery words)

Đây cũng có thể là hiện tượng phổ biến/quát (universals) - khi so sánh các tiếng gọi cha mẹ như père (papa)/mère (maman)- Pháp , Swahili (Phi Châu) là baba / mama , Bengali (Ấn Độ) là baba / ma , Quan thoại là phụ /fu - mẫu/mu³ (mu³qin¹) hay còn là baba/mama Việt Nam có ba bộ cha / má mẹ mợ mụ mê ...v.v... cho thấy tần số dùng phụ âm môi khá cao. Ngoài ra **móm com** còn có thể dẫn đến **móm tiếng** (một số nhà nghiên cứu còn đề nghị thuật ngữ **motherese** cho trường hợp này).

(A) Đây là hiện tượng m (the m phenomenon) trong tiếng Việt - Từ đầu thập niên 1970 khi người viết bắt đầu đặt vấn đề và đi học thêm về Ngôn Ngữ Học (bên Úc - cho đến ngày hôm nay) để cố giải thích : đây là trường hợp ngẫu nhiên hay cố tình ? So sánh với các ngôn ngữ loài người khác dùng phụ âm môi m/b/p để chỉ ba má trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition như qua các hoạt động động **bú móm, móm com**), ảnh hưởng người mẹ (mẫu hệ), một 'bản tuyên ngôn độc lập ngôn ngữ' của dân Việt qua bao thời biến động của lịch sử

Đây là chưa kể đến tên gọi 12 con giáp ...v.v...

3. Vài nhận xét về tiếng Mường (Bi)

3.1 Mắng: nghe, mắng theo Việt Nam Tự điển (KTTĐ), Đào Duy Anh, Nguyễn Quang Hồng ...

Áng nạ mắng hay thương xót buồn mòn (Phật Thuyết)(A)

Tai nghe mắng ắt còn vang (Cư Trần Lạc Đạo)

Bên tai dờng mắng tiếng thiều quân (Quốc Âm Thi Tập/QATT)(B)

Đắt tai biếng mắng sự vân vân (QATT)(A)(B)

Mắng tiếng dữ lành bao đắp (Bạch Vân Am)

Mắng tiếng sấm động mang vào tốt thay (CNNAGN)

Tôi mắng nghe tiếng làm người chẳng khỏi chung trời đất mặc mà có sinh (Truyền Kỳ Mạn Lục)(A)

Đêm nằm chẳng mắng tiếng gà (Thiên Nam Ngữ Lục ngoại kỷ)

Thức ngủ chưa mắng biết (Thi Kinh Giải Âm, 1792)

Giang Đông mắng tiếng đa tài tuấn (Nguyễn Hữu Huân khi được tha về)(B)

Dùi srong chọt mắng trên thành điểm năm (Hoa Tiên)

...v.v...

Trong Kiều có 2 lần dùng mắng (mắng, theo Đào Duy Anh)

Mắng tin xiết nỗi kinh hoàng (Kiều/K, câu 535)(A)(B)

Sánh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu (K, câu 1718)(A)

Chữ Nôm mắng hay mắng thường dùng mǎng 莽 là thành phần hài thanh.

Tiếng Việt hiện đại KHÔNG thấy dùng mǎng hay mǎng để chỉ nghe nữa (tự điển Việt Bồ La/1651 còn ghi MẮNG TIN, nghe tin). Tiếng Mường (Bi) vẫn còn dùng như

Mǎng phiền (nghe phiền), *mǎng nhọc* (nghe nhọc, cảm thấy mệt), *mǎng tôn* (nghe đồn)...

Hết quê nì ay chǎng mǎng tôn wèi nả (hết làng này ai mà không nghe đồn về nó)

Ăn bôn mǎng ngǎ (ăn rau khoai nước nghe/cảm thấy ngứa)

Ho hảo ti dǒng da mé còn mǎng nhôn lǎm (tôi muốn đi chơi cậu nhưng cảm thấy bận rộn công việc lắm) - mǎng nhôn (nghe/cảm thấy bận rộn)

Mǎng mừng (nghe mừng, cảm thấy mừng)

...v.v...

Các từ Việt cổ như mǎng, cúí, tlu/klu (tru, trâu), cái cá (cái cá - bây giờ là con cá), cái cây ca (cái gà - bây giờ là con gà tiếng Việt)... cho thấy tiếng Mường (vì yếu tố địa lý lịch sử ...) còn bảo quản phần nào tiếng Việt cổ (C)

(A) "Từ điển từ Việt cổ" (Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện - NXB Văn Hoá Thông Tin 2001)

(B) "Từ điển từ cổ" (Vương Lộc - NNXB Đà Nẵng 2002)

(C) người viết lại chợt nhớ đến người bạn người Hòn (Phan Thiết ra đảo) khi hỏi anh làm nghề gì, anh trả lời tôi đi biên (rất khó nghe lúc đầu, nghĩa là tôi đi biển/đánh cá)

3.2 Một mô hình đơn giản về thời kỳ các tiếng Việt Mường tách ra (time depth)- phương pháp định lượng (quantitative method):

Vấn đề thời gian tách ra giữa tiếng Việt và Mường có thể tính bằng phương pháp Morris Swadesh như đã viết trước - đây chỉ là một thí dụ :

So sánh các từ căn bản giữa Mường và Việt (bây giờ), và ghi nhận khoảng 80% giống nhau (cùng gốc)(A). Giả sử tỉ số thay đổi λ (rate of change) là 0.10 (B) (hay cứ một ngàn năm thì có 10 chữ bị thay đổi trong 100 chữ so sánh) thì thời gian tách ra là

$$t = \ln(0.80)/(-2 \times 0.10) = 1116 \text{ năm} \sim 1100 \text{ năm}$$

(đương nhiên là có sai số tùy theo mức chính xác muốn được/confidence level)

Cá nhân tôi chưa thấy một bảng so sánh và thống kê như vậy, tuy nhiên một số bài viết liên hệ về tiếng Mường, Việt và Mon-Khme có thể tìm đọc trên mạng như [www.nostratic.ru] (bài này viết cách đây cả 44 năm) (C).

Phê bình thêm: Nguyễn Tài Cẩn (1995), Phạm Đức Dương (1985) cũng cùng nhận xét vào thời kỳ tách ra như trên, Nguyễn Văn Tài (1978) cho rằng có thể sớm hơn ... Keith Taylor (hai thời điểm khác nhau) ... Nguyễn Phú Phong cho là khoảng thế kỷ IX (trong bài viết "Nghiên cứu về nhóm Ngôn ngữ Việt-Mường")

(A) 80% là thí dụ (chủ quan) mà thôi - tuy nhiên xem thêm các nhận xét trên mạng [cema.gov.vn]. Nếu phần trăm giống nhau là 75% thì thời kỳ tách ra là khoảng cách đây 1438 năm, còn lâu hơn số năm đã tính ở trên.

(B) dựa vào tiếng Hán ($\lambda = 0.1$) và Nhật ($\lambda = 0.11$) - trích từ bài 'COMPARATIVE-HISTORICAL LINGUISTICS AND LEXICOSTATISTICS' của Sergei Starostin; Swadesh đề nghị tỉ số thay đổi λ là 0.14 (dựa vào các ngôn ngữ Ấn Âu)

(C) các bài viết khác mà người viết có dịp xem qua như André Haudricourt ('La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques' 1953, 'L'origine des tons vietnamiens' 1954) và các bài viết của David Thomas (ông ghi lại 200 chữ từ tiếng Mường ở Hoà Bình) ...v.v... Các bài viết của Nguyễn Văn Tài rất đáng chú ý như "Tiếng Nguồn, một phương ngôn của tiếng Việt hay một phương ngôn của tiếng Mường?" (1975) ... hay "The Nguồn language of Quảng Bình, Vietnam" (Nguyễn Phú Phong, 1995) ...v.v...

Các yếu tố lịch sử về thời kỳ tách ra (cách đây 1100 năm) là thời loạn 12 sứ quân, thời kỳ dành độc lập và tự chủ (có chính quyền trung ương - phân biệt rõ nét người Kinh tập trung ở thành thị hơn ...) ...

4. Tóm tắt các giả thuyết về nguồn gốc tiếng Việt

4.1 Tiếng Việt là tiếng Hán theo giám mục Jean-Louis Taberd (đầu thế kỷ 19), GS Terrien de la Couperie (cuối thế kỷ 19), L. Cadière, sử gia Nguyễn Phương, học giả Lê Ngọc Trụ (giữa thế kỷ 20) ... và gần đây hơn là nhà văn Nga Vladimir Maljavin (2005).

4.2 Tiếng Việt liên hệ đến tiếng Thái theo GS Henri Maspéro (1912), G. Maspéro (1915), T. A. Sebeck (1942), Trần Trọng Kim, Vương Lực (1957/1958), Bùi Đức Tịnh ...

4.3 Tiếng Việt liên hệ đến tiếng Môn theo học giả Kari Himy

4.4 Tiếng Việt liên hệ đến tiếng Khme theo BS Reynand

4.5 Tiếng Việt liên hệ đến tiếng Mã Lai, theo học giả E. Souvignnet, nhà văn Bình Nguyên Lộc, học giả Nguyễn Ngọc Bích ...

4.6 Sử gia Phạm Văn Sơn đề nghị Việt ngữ và Việt chủng là một chủng tộc, một ngôn ngữ riêng biệt

4.7 Tiếng Việt có gốc từ xứ Ethiopia

'...Tóm lại tiếng Việt nguồn gốc xuất xứ từ xứ Ethiopia được di dân mang đi theo chủng tộc, nhưng trên bước đường tiến thủ pha lẫn với nhiều tiếng nói địa phương đã trải qua, nên tiếng gốc còn quá ít mà lại mang tiếng ngoại nhập nhiều ...' trích từ bài viết "Nguồn gốc tiếng Việt" của tác giả Sagiang

4.8 Tiếng Việt liên hệ đến tiếng Lava (Lawa, Lào)

Dựa trên đa số dữ kiện ngôn ngữ, tác giả Tạ Đức đưa ra kết luận "... Về người Lạc Việt, những bằng chứng nêu trên tuy chưa cho phép "nói chắc" nhưng cũng cho phép tạm kết luận nữa rằng: người Lạc Việt (tổ tiên trực tiếp của người Việt) thuộc về khối tộc người Lava cổ, là tộc người chủ thể bao gồm người Môn (là tổ tiên trực tiếp của người Mường) đã dựng nước Ya Yang/Nha Lang/Văn Lang ở vùng Bắc Bộ Việt Nam như một trung tâm của khối Lava-Môn-Khmer của khu vực Nam sông Dương Tử ..." - trích từ bài viết của Tạ Đức trang mạng 'dòng Hùng Việt' hay Talawas <http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=4103&rb=0302>

4.9 Tiếng Việt sinh ra do sự kết hợp các ngôn ngữ Nam Á và Tày-Thái. Giả thuyết này do George Coedès đưa ra năm 1949. Hà Văn Tấn và Phạm Đức Dương căn cứ trên tiến trình biến đổi hình thái học của từ cũng đi đến kết luận này (A)

4.10 Từ năm 1856, học giả James Logan đã đề nghị dạng thức Mon-Anam (Mon-Anam formation) mà ngày nay ta gọi là họ Nam Á (Austroasiatic, cần phân biệt với địa danh Nam Á/South Asia hay tiểu lục địa Ấn Độ). Nhà ngôn ngữ Wilhelm Schmidt (1901) bắt đầu dùng nhiều dữ kiện so sánh các ngôn ngữ khác như Nicobar, Bahna, Stieng ... đều liên hệ đến họ Nam Á (tuy không có dữ kiện từ tiếng Việt mà ông cũng chấp nhận cùng họ) - ông còn đề nghị họ Austric bao gồm nhiều ngôn ngữ Nam Phương hơn. Sau công trình nghiên cứu của J. Przyluski (1924), nghiên cứu về tiếng Việt mà được nhiều người nhắc đến là của nhà ngôn ngữ người Pháp André-Georges Haudricourt. Công trình nghiên cứu của ông đặt tiếng Việt vào họ ngôn ngữ Austroasiatic, hay còn gọi là Mon-Khmer, và là một công trình được nhiều nhà ngôn ngữ học

cho là thuyết phục nhất. Một số công bố nghiên cứu của ông liên quan đến tiếng Việt và có nhiều ảnh hưởng đến các nghiên cứu về sau như

1952. L'origine môn-khmèr des tons en vietnamien (Nguồn gốc Môn-khmer của thanh điệu trong tiếng Việt)

1953. La place du vietnamien dans les langues austroasiatiques (Vị trí của tiếng Việt trong họ ngôn ngữ Austroasiatic)

1954. De l'origine des tons en vietnamien (Nguồn gốc của thanh điệu trong tiếng Việt)

Học giả Paul Benedict (1942) đề nghị họ Austric gồm có Môn Khme, Annamite ... so với họ Hán-Tạng ... Ông đã nâng tiếng Thái lên hàng đầu khi kết luận là họ Austro-Thai (Nam Thái, 1976) là tiền thân của các họ Môn Khme, Việt Mường ...

Heinz-Jurgen Pinnow (1959) bổ túc thêm công trình của Schmidt, cũng như Robert Shafer (1965), David Thomas (1966), D. Thomas và Robert Headley (1970) ... Gérard Diffloth (1989) cập nhật các công trình trên và cùng với Ilija Peiros (1998) và củng cố chỗ đứng của họ Nam Á cho đến nay; tuy các chuyên gia về họ Nam Á không có nhiều (so với cả trăm nhà ngôn ngữ nghiên cứu về họ Nam Đảo/Austronesian)

Lại có nhà nghiên cứu liên hệ tiếng Nhật, Việt với Nam Phương hay Đa Đảo như Nobuhiro Matsumoto (1928) - đại khái là cùng cách nhìn như P. Benedict, T. Kawamoto ...

Họ Vietic (đặc biệt là Việt-Mường) cũng là đề tài trong các công trình so sánh ngôn ngữ của Peiros (1998), Ferlus (1975, 1992), Thompson (1976), Barker & Barker (1970) ...

Xem thêm chi tiết trong các bài viết "A comparison of Muong with some Mon-Khmer languages" (Ruth S. Wilson, 1966), "Khái quát các nghiên cứu ngôn ngữ học về nguồn gốc tiếng Việt" (Marl Alves, tạp chí Khoa Học ĐHQGHN, 2008) , "History of Comparative Mon-Khmer Studies" (Paul Sidwell, 2004, ANU) hay "Từ Nam Á trong tiếng Việt" (Hồ Lê, 1992/2002) ...v.v...

Trong phạm vi bài viết 5A Hội Hãi gọi cú/ heo trong loạt bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp", các dữ kiện ngôn ngữ minh chứng liên hệ Việt Mường và các khuynh hướng

- tiếng Mường vẫn duy trì một số từ Việt cổ (cú là heo/lợn chẳng hạn)

- tiếng Việt (người Kinh) có nhiều ảnh hưởng của tiếng Hán (tr, đồn, thi ...)

- đặc biệt là tiếng Mường (Bi) vẫn dùng các từ Hán Việt như nhục (nhục/thịt 肉), bãng (bán/nửa 半), chức 杓 (gáo, đồ múc) ... một cách tự do so với tiếng Việt, phản ánh thời kỳ nhập vào và sử dụng lâu dài trong tiếng nói dân gian (td. từ thời Đường Tống).

(A) theo BS Nguyễn Hy Vọng, tác giả cuốn tự điển Đồng Nguyên Việt-Đông Nam Á (2007) thì '*...Tiếng Việt có một nguồn gốc rất là đa dạng vì qua 2,3 ngàn năm, nó đã lai giống với rất nhiều tiếng Mon, tiếng Khmer, tiếng Thái, tiếng Lào, tiếng Chàm, tiếng Malay, và đã vay mượn rất nhiều tiếng Tàu mà xài, rồi thì trong trăm năm vừa qua lại đã mượn hàng trăm tiếng Pháp như mũ bêrê, cái kilo, cái gara, vải kaki, bình accu...*' - xem bài viết trang http://www.gdptvn-usa.org/index.php?option=com_content&view=article&id=245:ngun-gc-ting-vit&catid=31:vit-ng&Itemid=11 ...v.v...